

QUY ƯỚC MÃ SỐ CỦA HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG

- Mã số của bảng lương chức vụ quản lý doanh nghiệp (C)

- + C.01 – Tổng Giám Đốc / Giám Đốc
- + C.02 – Phó Tổng Giám Đốc / Phó Giám Đốc
- + C.03 – Kế Toán Trưởng

- Mã số của bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ (D)

- + D.01 – Chuyên viên cao cấp, kinh tế viên cao cấp, kỹ sư cao cấp
 - Chức danh: Thành viên cố vấn, Cộng tác viên (trình độ trên Đại Học)
- + D.02 – Chuyên viên chính, kinh tế viên chính, kỹ sư chính
 - Chức danh : Trưởng phòng (trình độ Đại Học)
- + D.03 – Chuyên viên, kinh tế viên, kỹ sư
 - Chức danh: Phó Trưởng phòng (trình độ Đại Học)
- + D.04 – Cán sự, kỹ thuật viên (trình độ Cao đẳng, Trung cấp)
- + D.05 – Nhân viên văn thư
- + D.06 – Nhân viên phục vụ

- Mã số của thang lương, bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh và phục vụ

MÃ NGÀNH

NGÀNH/ NHÓM NGÀNH

A.1	Gồm 12 ngành
A.1.1	DU LỊCH, DỊCH VỤ KHÁC
A.1.2	VĂN HÓA
A.1.3	DƯỢC PHẨM
A.1.4	CHẾ BIẾN LÂM SẢN
A.1.5	CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
A.1.6	CƠ KHÍ, ĐIỆN, ĐIỆN TỬ- TIN HỌC
A.1.7	KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
A.1.8	XÂY DỰNG CƠ BẢN, VẬT LIỆU XD, SÀNH SÚ
A.1.9	LUYỆN KIM, HÓA CHẤT, ĐỊA HẤT, ĐO ĐẠC
A.1.10	KHAI THÁC MỎ LỘ THIÊN
A.1.11	IN TIỀN

- A.1.12 CHỈNH HÌNH
- A.2 Gồm 7 ngành**
 - A.2.1 CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM
 - A.2.2 DỆT, THUỘC DA, GIÀ DA, GIẤY, MAY
 - A.2.3 NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN
 - A.2.4 LÂM NGHIỆP
 - A.2.5 XĂNG DẦU
 - A.2.6 DẦU KHÍ
 - A.2.7 KHAI THÁC MỎ HÀM LÒ
- B Gồm 15 ngành (Xem chi tiết, được trình bày phần cuối)**
 - B.11 BẢNG LƯƠNG CNV THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NHÂN VIÊN BỐC XẾP
 - B.11.1 GIAO NHẬN HÀNG HÓA
 - B.11.1.1 GIAO NHẬN HÀNG HÓA QUỐC TẾ
 - B.11.1.2 GIAO NHẬN HÀNG HÓA NỘI ĐỊA
 - B.11.1.3 THỦ KHO
 - B.11.1.4 BẢO VỆ
 - B.11.2 BỐC XẾP
 - B.12 BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN LÁI XE
 - B.13 BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN BÁN VÉ BẾN XE, NHÀ GA, BẾN CẢNG
 - B.14 BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN MUA, BÁN VÀNG, BẠC, ĐÁ QUÝ
 - B.15 BẢNG LƯƠNG CNV NGÀNH DU LỊCH, DỊCH VỤ
 - B.15.1 NHÂN VIÊN CẮT TÓC, GIẶT LÀ
 - B.15.2 NHÂN VIÊN BUỒNG, BÀN, BAR
 - B.15.3 NHÂN VIÊN LỄ TÂN
 - B.15.4 HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH
 - B.15.5 CHUYÊN GIA NẤU ĂN

* Ghi chú: Ngoài các mã ngành đã quy định ở trên, các chức danh khác không có trong mã quy định thì doanh nghiệp cho mã ngành của đơn vị mình.

Xin được tóm lược các ngành nghề theo

Nghị định của chính phủ số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 "Quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước"

Bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh

Đối tượng áp dụng thang lương 7 bậc (a.1):

Thang lương 7 bậc: áp dụng cho 12 ngành, mỗi ngành có 3 nhóm (I, II, III), ví dụ

1. Du lịch, dịch vụ khác
2. Văn hoá
3. Dược phẩm
4. Chế biến lâm sản
5. Công trình đô thị
6. Cơ khí, điện, điện tử - tin học
7. Kỹ thuật viễn thông
8. Xây dựng cơ bản; vật liệu xây dựng, sành sứ, thuỷ tinh
9. Luyện kim, hoá chất, địa chất, đo đạc cơ bản
10. Khai thác mỏ lộ thiên
11. In tiền
12. Chỉnh hình

Đối tượng áp dụng thang lương 6 bậc (A.2):

Thang lương 6 bậc: áp dụng cho các ngành sau :

1. Chế biến lương thực, thực phẩm
2. Dệt, thuộc da, giấy, giả da, may
3. Nông nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ sản
4. Lâm nghiệp
5. Xăng dầu
6. Dầu khí
7. Khai thác hầm lò

Bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh

Gồm 15 ngành nghề như sau :

- B.1. Công nhân viên sản xuất điện
- B.2. Bảng lương thuyền viên và Công nhân viên tàu vận tải biển, vận tải sông, tàu dịch vụ dầu khí, tàu cầu dầu khí
- B.3. Bảng lương hoa tiêu
- B.4. Bảng lương công nhân các trạm đèn sông, đèn biển
- B.5. Bảng lương thuyền viên và Công nhân viên tàu công trình, tàu trục vớt và cứu hộ, tàu thay thả phao, tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải
- B.6. Bảng lương thuyền viên và công nhân viên tàu thuyền đánh cá, vận chuyển và thu mua cá trên biển, trên sông hồ
- B.7. Bảng lương thợ lặn
- B.8. Bảng lương công nhân viên hàng không dân dụng
- B.9. Bảng lương công nhân viên bưu chính viễn thông
- B.10. Bảng lương công nhân viên vận tải đường sắt
- B.11. Bảng lương công nhân viên thương mại và công nhân bốc xếp
- B.12. Bảng lương công nhân lái xe
- B.13. Bảng lương nhân viên bán vé, bảo vệ trật tự tại các điểm sinh hoạt văn hoá công

cộng, bến xe, nhà ga, bến cảng và bảo vệ

B.14. Bảng lương nhân viên mua, bán vàng, bạc, đá quý và kiểm chọn giấy bạc tại nhà máy in tiền

B.15. Bảng lương công nhân viên ngành du lịch, dịch vụ

Ví dụ : Công Ty có tuyển dụng nhân viên lái xe,

Căn cứ Nghị Định hướng dẫn này ta có :

B.12. Bảng lương công nhân lái xe, cụ thể được chia như sau :

1. Xe con, xe tắc xi, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế

2. Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế

3. Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế

4. Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế

5. Xe tải, xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn, xe khách từ 80 ghế trở lên

6. Xe tải, xe cầu từ 40 tấn trở lên

Lúc bấy giờ nếu tài xế được tuyển chọn để lái xe con, mình ghi mã số như thế này :

Ở cột Mã số trên thang lương, bảng lương ta áp mã số như sau

B.12.1

Và cũng có tuyển chọn tài xế xe tải từ 40 tấn trở lên ta ghi mã số

B.12.6